

CÔNG TY CP XI MĂNG
YÊN BÌNH
Số 40 CV/XMYB-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX
- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax:
- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC đã được kiểm toán:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi 5% trước và sau kiểm toán:

Có

Không



- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm /2023 đã được kiểm toán

- Văn bản giải trình LNST



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thanh Hải	Giám đốc	
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Lãnh đạo

Mai Thế Loan

Chủ tịch HĐQT

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này về các vấn đề sau:

- Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông Mỹ Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 19.300 triệu đồng. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán hết nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 100% đến thời điểm 31/12/2023 là 19.300 triệu đồng.
- Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 31 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận khoản thu nhập khác từ xử lý các khoản công nợ phải trả tồn đọng đối với các nhà thầu Trung Quốc về chi phí xây dựng nhà máy từ năm 2008, tổng số tiền 13.889 triệu đồng.
- Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 223.868 triệu đồng, trong đó số nợ quá hạn thanh toán là 2.899 đồng; lỗ lũy kế là 48.617 triệu đồng, tương ứng với 22,44% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4062-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.972.042.905	153.147.458.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	556.183.485	866.872.677
111	1. Tiền		556.183.485	866.872.677
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.327.076.714	50.728.653.797
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	46.385.881.972	34.191.481.704
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	56.789.630.066	44.151.225.744
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.492.355.313	3.116.736.986
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.438.982.275)	(30.828.982.275)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	10	60.861.806.066	97.379.172.492
141	1. Hàng tồn kho		60.861.806.066	97.379.172.492
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.226.976.640	4.172.759.051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	165.561.530	226.542.300
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.573.210.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.061.415.110	373.005.879
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		445.735.583.871	462.645.050.748
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		676.832.085	602.825.809
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	676.832.085	602.825.809
220	II. Tài sản cố định		335.397.842.324	384.428.167.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	333.050.890.735	381.748.420.320
222	- Nguyên giá		1.151.174.698.220	1.149.109.859.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(818.123.807.485)	(767.361.438.701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.346.951.589	2.679.746.977
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.117.386.174)	(4.784.590.786)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	3.275.963.486	3.610.059.842
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.096.855.211)	(4.762.758.855)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	405.870.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		405.870.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	81.580.298.432	52.008.438.795
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.756.000.000	72.108.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.175.701.568)	(20.100.061.205)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.398.777.544	21.995.559.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	24.398.777.544	21.995.559.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		592.707.626.776	615.792.508.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		376.024.571.880	406.582.708.262
310	I. Nợ ngắn hạn		370.840.214.570	399.209.484.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	56.494.123.954	64.007.455.869
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.189.000	1.001.189.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.754.665.569	3.886.144.917
314	4. Phải trả người lao động		9.631.070.037	9.260.625.570
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	761.013.492	585.334.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.437.072.190	2.129.496.307
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	290.761.080.328	318.339.238.769
330	II. Nợ dài hạn		5.184.357.310	7.373.223.586
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.428.784.000	6.643.184.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	755.573.310	730.039.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		216.683.054.896	209.209.800.503
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	216.683.054.896	209.209.800.503
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(48.616.945.104)	(56.090.199.497)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(56.090.199.497)	(63.660.286.177)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.473.254.393	7.570.086.680
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		592.707.626.776	615.792.508.765

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	797.267.425.633	818.157.501.613
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		797.267.425.633	818.157.501.613
11	4. Giá vốn hàng bán	26	771.337.547.595	774.757.865.233
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.929.878.038	43.399.636.380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	11.090.374	160.827.807
22	7. Chi phí tài chính	28	28.850.316.457	24.103.167.243
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.394.955.169	23.160.121.720
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.281.322.195	2.634.506.837
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	484.586.305	6.381.051.607
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.675.256.545)	10.441.738.500
31	11. Thu nhập khác	31	16.457.472.365	2.384.989.101
32	12. Chi phí khác	32	939.257.153	3.006.514.826
40	13. Lợi nhuận khác		15.518.215.212	(621.525.725)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.842.958.667	9.820.212.775
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.369.704.274	2.250.126.095
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.473.254.393</u>	<u>7.570.086.680</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	282	285

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.842.958.667	9.820.212.775
	2. Điều chỉnh cho các khoản		71.795.972.390	70.995.106.248
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		52.576.432.047	51.831.138.423
03	- Các khoản dự phòng		(8.288.825.913)	(3.840.478.233)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		378.262.542	(153.836.410)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(264.851.455)	(1.839.252)
06	- Chi phí lãi vay		27.394.955.169	23.160.121.720
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.638.931.057	80.815.319.023
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.797.627.552)	74.435.350.547
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		36.517.366.426	(54.144.019.475)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.203.910.878)	(23.385.381.209)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.342.237.769)	(1.287.986.384)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.429.542.029)	(23.297.008.025)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.306.712.095)	(3.048.248.330)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.076.267.160	50.088.026.147
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.954.215.398)	(19.314.183.991)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.530.000.000)	(19.371.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.530.000.000	19.371.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.647.500.000)	(20.866.500.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.186.135	1.839.252
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.600.529.263)	(40.178.844.739)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		775.411.554.601	727.352.278.381
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(805.204.113.042)	(736.728.458.932)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.792.558.441)	(9.376.180.551)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(316.820.544)	533.000.857

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		866.872.677	336.408.666
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.131.352	(2.536.846)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>556.183.485</u>	<u>866.872.677</u>

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2024



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 328 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 331 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2023, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 223.868 triệu đồng, trong đó số nợ quá hạn chưa thanh toán là 2.899 triệu đồng; Khoản lỗ lũy kế là 48.617 triệu đồng bằng 22,44% Vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động, cũng như hỗ trợ về việc cơ cấu lại thời gian trả gốc vay dài hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong năm 2023, Công ty vẫn đang tiếp tục bán hàng chủ yếu cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo kế hoạch cam kết giữa hai công ty. Tuy nhiên do tình hình chung của ngành xây dựng đang sụt giảm, nhu cầu về xi măng giảm mạnh, đồng thời chi phí năng lượng đầu vào tiếp tục tăng cao dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm đáng kể. Ngoài ra trong năm Công ty đã xử lý ghi nhận thu nhập khác đối với công nợ phải trả các nhà thầu Trung Quốc về chi phí xây dựng nhà máy từ năm 2008 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-HĐQT ngày 31/12/2023, số tiền 13.889 triệu đồng, dẫn đến tổng kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 10.843 triệu đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	14 - 24 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ Mông Sơn, mỏ Kiên Thành được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Riêng mỏ Hợp Minh công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 03 năm

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	196.461.469	531.526.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.722.016	335.346.206
	556.183.485	866.872.677

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.636.215.457)	24.756.000.000	(20.100.061.205)
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	78.000.000.000	(539.486.111)	47.352.500.000	-
	102.756.000.000	(21.175.701.568)	72.108.500.000	(20.100.061.205)

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình và Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chưa được kiểm toán.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	40,00%	40,00%	Nghiền xi măng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	45.702.673.247	(19.300.000.000)	33.525.553.034	(28.690.000.000)
- Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	6.298.238.267	-	4.835.553.034	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	20.104.434.980	-	-	-
- Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	4.700.000.000	(4.700.000.000)	7.700.000.000	(7.700.000.000)
- Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	-	-	1.390.000.000	(1.390.000.000)
- My Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	(8.300.000.000)	11.300.000.000	(11.300.000.000)
- Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	6.300.000.000	(6.300.000.000)	8.300.000.000	(8.300.000.000)
Bên khác	683.208.725	-	665.928.670	-
- Các khách hàng khác	683.208.725	-	665.928.670	-
	46.385.881.972	(19.300.000.000)	34.191.481.704	(28.690.000.000)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	54.579.396.044	-	40.482.924.793	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	54.579.396.044	-	40.482.924.793	-
Bên khác	2.210.234.022	(580.000.000)	3.668.300.951	(580.000.000)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.210.234.022	(580.000.000)	3.668.300.951	(580.000.000)
	56.789.630.066	(580.000.000)	44.151.225.744	(580.000.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	71.702.720	-	69.714.438	-
- Tiền ký quỹ về khai thác mỏ Hợp Minh	434.236.719	-	434.236.719	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (*)	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	(1.558.982.275)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thủy Điện Tân Lĩnh về Chuyển nhượng dự án mỏ Kiên Thành	-	-	757.301.627	-
- Tiền thuế VAT chưa được khấu trừ	392.143.714	-	-	-
- Phải thu khác	35.289.885	-	296.501.927	-
	2.492.355.313	(1.558.982.275)	3.116.736.986	(1.558.982.275)
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ về khai thác mỏ đá	676.832.085	-	602.825.809	-
	676.832.085	-	602.825.809	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	-	-	757.301.627	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	(1.558.982.275)
	1.558.982.275	(1.558.982.275)	2.316.283.902	(1.558.982.275)

(*) Khoản Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái 1.558.982.275 đồng về cho vay nguyên vật liệu đã được Công ty trích lập dự phòng 100% tại thời điểm 31/12/2023.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
- Hàng tồn kho	98.191.638		98.191.638	
	98.191.638		98.191.638	

9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	19.950.006.925	650.006.925	29.340.006.925	650.006.925
Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	4.700.000.000	-	7.700.000.000	-
Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	-	-	1.390.000.000	-
Mỵ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	-	11.300.000.000	-
Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	6.300.000.000	-	8.300.000.000	-
Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
Các đối tượng khác	308.897.331	308.897.331	308.897.331	308.897.331
+ Trả trước cho người bán	894.511.092	314.511.092	1.328.211.200	748.211.200
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	-	-	371.543.815	371.543.815
Các đối tượng khác	314.511.092	314.511.092	376.667.385	376.667.385
+ Phải thu khác	1.854.750.602	295.768.327	1.854.750.602	295.768.327
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
Các đối tượng khác	295.768.327	295.768.327	295.768.327	295.768.327
	22.699.268.619	1.260.286.344	32.522.968.727	1.693.986.452

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.651.424.759	-	31.087.260.999	-
- Công cụ, dụng cụ	12.329.436.899	-	21.301.145.837	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.482.239.965	-	9.871.390.477	-
- Thành phẩm	17.398.704.443	-	35.119.375.179	-
	60.861.806.066	-	97.379.172.492	-

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án khai thác khoáng sản tại mỏ đá Bản Thảm 2	405.870.000	-
	405.870.000	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	445.305.182.272	653.195.086.258	49.167.746.021	1.441.844.470	1.149.109.859.021
- Mua trong năm	-	989.000.000	2.290.909.091	-	3.279.909.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	268.436.307	-	-	-	268.436.307
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.483.506.199)	-	-	(1.483.506.199)
Số dư cuối năm	445.573.618.579	652.700.580.059	51.458.655.112	1.441.844.470	1.151.174.698.220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	260.957.093.997	469.947.317.757	35.039.370.521	1.417.656.426	767.361.438.701
- Khấu hao trong năm	18.248.734.971	30.244.550.183	3.402.924.841	13.330.308	51.909.540.303
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.147.171.519)	-	-	(1.147.171.519)
Số dư cuối năm	279.205.828.968	499.044.696.421	38.442.295.362	1.430.986.734	818.123.807.485
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	184.348.088.275	183.247.768.501	14.128.375.500	24.188.044	381.748.420.320
Tại ngày cuối năm	166.367.789.611	153.655.883.638	13.016.359.750	10.857.736	333.050.890.735

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 327.899.072.048 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.903.462.995 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.423.690.786	360.900.000	4.784.590.786
- Khấu hao trong năm	332.795.388	-	332.795.388
Số dư cuối năm	4.756.486.174	360.900.000	5.117.386.174
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.679.746.977	-	2.679.746.977
Tại ngày cuối năm	2.346.951.589	-	2.346.951.589

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể cho cán bộ công nhân viên thuê. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 VND; Khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 5.096.855.211 VND, trong đó: Khấu hao đã trích trong năm là 334.096.356 VND.

Tại ngày 31/12/2023, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 58.800.000 VND (Năm 2022 là 59.700.000 VND).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản bảo hiểm và các khoản khác	165.561.530	226.542.300
	165.561.530	226.542.300
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	21.000.000.000	21.500.000.000
- Chi phí sửa chữa đường (**)	3.118.372.172	-
- Các khoản khác	280.405.372	495.559.005
	24.398.777.544	21.995.559.005

(*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo Phương pháp đường thẳng.

(**) Chi phí sửa chữa đoạn đường từ Km10 đến nhà máy theo Công văn đề nghị số 899/UBND-DA ngày 31/03/2023 của UBND huyện Yên Bình về việc tổ chức triển khai thực hiện hạng mục nền đường, mặt đường thuộc công trình "Cải tạo đường từ Km10 đến nhà máy Xi măng Yên Bình, huyện Yên Bình".

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	316.124.838.769	316.124.838.769	775.411.554.601	802.989.713.042	288.546.680.328	288.546.680.328
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	276.573.864.824	276.573.864.824	647.241.729.316	679.241.349.519	244.574.244.621	244.574.244.621
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái (2)	39.550.973.945	39.550.973.945	128.169.825.285	123.748.363.523	43.972.435.707	43.972.435.707
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000
	318.339.238.769	318.339.238.769	777.625.954.601	805.204.113.042	290.761.080.328	290.761.080.328
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	8.857.584.000	8.857.584.000	-	2.214.400.000	6.643.184.000	6.643.184.000
	8.857.584.000	8.857.584.000	-	2.214.400.000	6.643.184.000	6.643.184.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.643.184.000	6.643.184.000			4.428.784.000	4.428.784.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thuê chấp quyền thuê tài sản	244.574.244.621	276.573.864.824
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/788171/HĐTD ngày 05/10/2022;								
Hợp đồng tín dụng số 01/2023/788171/HĐTD tháng 9/2023								
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái (2)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	Các tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê chấp số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung trong năm 2023, 2024	43.972.435.707	39.550.973.945
Hợp đồng tín dụng số 08.2022/HĐTD/HS-479 ngày 05/12/2022 và Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/HS-479 ngày 05/02/2024								
							288.546.680.328	316.124.838.769

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-222391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.500.000.000 VND;
- + Giá trị khoản vay đã giải ngân: 11.071.984.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yen Binh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình do công ty Haver&Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HĐTC130 ký ngày 28 tháng 05 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là: 6.643.184.000 đồng. Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.214.400.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	17.903.982.354	17.903.982.354	16.622.941.235	16.622.941.235
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	13.407.746.439	13.407.746.439	13.340.235.179	13.340.235.179
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	53.743.176	53.743.176	21.174.657	21.174.657
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	4.442.492.739	4.442.492.739	3.261.531.399	3.261.531.399
<i>Bên khác</i>	38.590.141.600	38.590.141.600	47.384.514.634	47.384.514.634
- China National Heavy Machinery Corporation	-	-	8.818.850.000	8.818.850.000
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	-	-	1.582.700.000	1.582.700.000
- Công ty Điện lực Yên Bái	5.293.940.151	5.293.940.151	5.428.861.591	5.428.861.591
- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây Bắc	2.399.943.000	2.399.943.000	2.999.943.000	2.999.943.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	11.088.233.774	11.088.233.774	6.089.240.223	6.089.240.223
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	-	-	3.103.412.974	3.103.412.974
- Đối tượng khác	19.808.024.675	19.808.024.675	19.361.506.846	19.361.506.846
			-	-
	56.494.123.954	56.494.123.954	64.007.455.869	64.007.455.869
Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery	-	-	8.818.850.000	8.818.850.000
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	-	-	1.582.700.000	1.582.700.000
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	-	-	3.103.412.974	3.103.412.974
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	2.898.547.168	2.898.547.168	16.403.510.142	16.403.510.142

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	-	1.000.000.000
<i>Bên khác</i>	1.189.000	1.189.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THT Hải Dương	1.189.000	1.189.000
	1.189.000	1.001.189.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.827.250.470	6.516.702.299	-	3.310.548.171
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	478.015.165	478.015.165	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.250.126.095	3.369.704.274	2.306.712.095	-	3.313.118.274
- Thuế thu nhập cá nhân	373.005.879	-	84.301.552	491.689.905	780.394.232	-
- Thuế tài nguyên	-	347.770.413	3.997.903.223	4.149.549.481	-	196.124.155
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	371.287.803	652.308.681	281.020.878	-
- Các loại thuế khác	-	693.440.863	3.000.000	3.000.000	-	693.440.863
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	2.091.601.000	2.091.601.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	594.807.546	2.365.904.330	2.719.277.770	-	241.434.106
	373.005.879	3.886.144.917	22.588.967.817	19.408.856.396	1.061.415.110	7.754.665.569

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Công ty đã được giảm tiền thuế đất phải nộp của năm 2022 và năm 2023 theo các quyết định về việc giảm tiền thuế đất của Cục thuế Tỉnh Yên Bái trong năm 2023. Số tiền được giảm theo các quyết định này đã được Công ty ghi giảm chi phí tiền thuế đất phải nộp trong năm 2023.



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	356.159.384	390.746.244
- Trích quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Yên Bái	-	119.588.000
- Chi phí phải trả khác	404.854.108	75.000.000
	761.013.492	585.334.244

21. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.014.937.579	1.888.250.659
- Bảo hiểm xã hội	-	3.908.130
- Bảo hiểm y tế	-	689.670
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	306.520
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.422.134.611	236.341.328
	5.437.072.190	2.129.496.307

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	755.573.310	730.039.586
	755.573.310	730.039.586

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Lãi trong năm trước	-	7.570.086.680	7.570.086.680
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(56.090.199.497)	209.209.800.503
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(56.090.199.497)	209.209.800.503
Lãi trong năm nay	-	7.473.254.393	7.473.254.393
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000	(48.616.945.104)	216.683.054.896

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86	172.081.260.000	64,86
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29	40.560.000.000	15,29
Cổ đông khác	52.658.740.000	19,85	52.658.740.000	19,85
	265.300.000.000	100,00	265.300.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Từ 1 năm trở xuống	360.000.000	480.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	360.000.000	480.000.000
- Trên 5 năm	-	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết các hợp đồng thuê đất như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Hợp đồng
Khu đất tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	312.947,6 m ²	Từ ngày 22/06/2007 đến ngày 22/06/2057	Làm xưởng đập đá làm nguồn nguyên liệu	Hợp đồng số 80/HĐTĐ/2007
Khu đất tại tổ 3 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	353.685,5 m ²	Từ ngày 13/07/2005 đến ngày 13/07/2035	Xây dựng nhà máy	Hợp đồng số 21/2019/HĐTĐ, Phụ lục 64/PLHĐTĐ
Khu đất tại tổ 3 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	35.007,45 m ²	Từ ngày 15/01/2005 đến ngày 15/01/2035	Xây dựng văn phòng, nhà ở cán bộ công nhân viên	Hợp đồng số 82/2019/HĐTĐ, Phụ lục 65/PLHĐTĐ
Khu đất tại xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	146.739 m ²	Từ ngày 16/09/2007 đến ngày 18/01/2022	Sản xuất kinh doanh	Hợp đồng số 31/HĐTĐ/2011

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	8.718,90	8.745,30

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	-
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghệ mở INCODEMI	52.660.000	-
- Trung tâm Nghiên cứu Thực hiện Khai thác mỏ	9.660.000	-
	433.863.815	-

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.470.889.289	16.957.949.540
Doanh thu thành phẩm	765.068.954.125	780.558.795.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.007.230.656	1.917.677.109
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.720.351.563	18.723.079.006
	797.267.425.633	818.157.501.613
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	793.103.473.858	776.023.191.342

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.641.083.438	16.724.162.037
Giá vốn của thành phẩm đã bán	718.127.834.629	719.401.485.539
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	729.425.694	395.382.556
Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.951.168.950	17.664.990.364
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	24.888.034.884	20.571.844.737
	771.337.547.595	774.757.865.233
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	413.455.183.363	464.813.456.946

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.186.135	1.839.252
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.904.239	5.152.145
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	153.836.410
	11.090.374	160.827.807
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	893.424

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.394.955.169	23.160.121.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.458.383	635.006.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	378.262.542	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.075.640.363	308.039.016
	28.850.316.457	24.103.167.243

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ vận chuyển	1.222.635.008	2.595.582.900
Chi phí dịch vụ khác	58.687.187	38.923.937
	1.281.322.195	2.634.506.837
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	7.799.813	-

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.831.385	49.734.125
Chi phí nhân công	6.061.882.442	6.005.224.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.558.680	625.558.680
Hoàn nhập dự phòng	(9.390.000.000)	(3.841.017.725)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.893.473	1.110.240.532
Chi phí khác bằng tiền	1.702.420.325	2.431.311.318
	484.586.305	6.381.051.607
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	120.000.000	120.000.000

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	263.665.320	-
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án mỏ Kiên Thành	-	1.900.000.000
Thu về chi phí hoàn nguyên mỏ Kiên Thành đã trích trước	-	350.694.101
Tiền phạt thu được	2.100.000	132.348.000
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả (*)	13.889.072.553	-
Thu nhập khác	2.302.634.492	1.947.000
	16.457.472.365	2.384.989.101
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	600.000.000	-

(*) Công ty thực hiện xử lý công nợ ghi nhận thu nhập khác đối với các khoản công nợ phải trả cho các đơn vị tư vấn Trung Quốc, Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc về chi phí xây dựng nhà máy từ năm 2008 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-HDQT ngày 31/12/2023.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí từ chuyển nhượng dự án mỏ Kiên Thành	-	1.576.097.125
Các khoản bị phạt về chậm nộp thuế, bảo hiểm	24.212.418	764.167.701
Các khoản công nợ khó đòi đã xử lý trong năm	433.863.815	-
Chi phí khác	481.180.920	666.250.000
	939.257.153	3.006.514.826

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.842.958.667	9.820.212.775
Các khoản điều chỉnh tăng	5.735.482.703	1.430.417.701
- Chi phí không hợp lệ	930.197.030	1.430.417.701
- Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	4.805.285.673	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.578.441.370	11.250.630.476
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay (*)	54.016.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.369.704.274	2.250.126.095
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.250.126.095	3.048.248.330
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.306.712.095)	(3.048.248.330)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.313.118.274	2.250.126.095

(*) Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả Biên bản kiểm tra thuế tại Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình năm 2022 của Cục thuế tỉnh Yên Bái vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.473.254.393	7.570.086.680
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.473.254.393	7.570.086.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	282	285

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.951.759.562	525.327.685.587
Chi phí nhân công	49.112.645.843	44.030.436.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.576.432.047	51.831.138.423
Chi phí dự phòng	(9.390.000.000)	(3.841.017.725)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.766.909.696	128.489.459.619
Chi phí khác bằng tiền	50.334.804.261	50.047.499.247
	736.352.551.409	795.885.201.459

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	556.183.485	-	-	556.183.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.019.255.010	676.832.085	-	28.696.087.095
	28.575.438.495	676.832.085	-	29.252.270.580
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	866.872.677	-	-	866.872.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.059.236.415	602.825.809	-	7.662.062.224
	7.926.109.092	602.825.809	-	8.528.934.901

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	290.761.080.328	4.428.784.000	-	295.189.864.328
Phải trả người bán, phải trả khác	61.931.196.144	-	-	61.931.196.144
Chi phí phải trả	761.013.492	-	-	761.013.492
	353.453.289.964	4.428.784.000	-	357.882.073.964
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	318.339.238.769	6.643.184.000	-	324.982.422.769
Phải trả người bán, phải trả khác	66.136.952.176	-	-	66.136.952.176
Chi phí phải trả	585.334.244	-	-	585.334.244
	385.061.525.189	6.643.184.000	-	391.704.709.189

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	Bên liên quan của HDQT
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	Bên liên quan của HDQT
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	Bên liên quan của HDQT
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	Bên liên quan của HDQT
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HDQT, Phó Giám đốc
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HDQT, Giám đốc
Ông Mỵ Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái	Cổ đông

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	793.103.473.858	776.023.191.342
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	742.115.346.544	754.260.519.867
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	4.121.317.055	3.504.782.094
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	6.200.768.420	12.253.258.070
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	37.310.422.164	314.856.850
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	140.477.340	226.072.295
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	3.144.061.709	5.456.326.166
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	71.080.626	7.376.000
Doanh thu chuyển nhượng dự án mỏ Kiên Thành	-	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	-	1.900.000.000
Doanh thu cho thuê tài sản, nhân công vận hành	2.882.792.030	1.756.690.909
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	2.882.792.030	1.756.690.909
Mua hàng	413.455.183.363	464.813.456.946
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	323.534.971.441	380.599.114.131
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	66.539.038.500	65.841.636.700
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	22.397.644.000	17.375.148.104
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	983.529.422	996.164.111
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	-	1.393.900
Doanh thu tài chính	-	893.424
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	-	893.424
Chi phí bán hàng	7.799.813	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	7.799.813	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	120.000.000	120.000.000

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cho vay	8.530.000.000	19.371.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	8.530.000.000	19.371.000.000
Thu tiền cho vay	8.530.000.000	19.371.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	8.530.000.000	19.371.000.000
Thu nhập khác	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	600.000.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Do Công ty chưa tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 nên Công ty chưa xác định mức thù lao của năm 2023 cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Số liệu dưới đây là số thu nhập Công ty đã thực trả về thù lao của năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 29/04/2023.

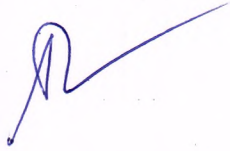
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị		
- Mai Thế Loan	24.000.000	24.000.000
- Mai Thanh Hải	12.000.000	12.000.000
- Mai Anh Tuấn	12.000.000	12.000.000
- Lò Mạnh Cường	12.000.000	12.000.000
- Lê Hữu Toàn	12.000.000	12.000.000
	72.000.000	72.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát		
- Nguyễn Thị Nam	8.000.000	12.000.000
- Đặng Thị Thanh Hương	4.000.000	-
	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)	
- Nguyễn Hoàng Thạch	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thị Minh Huệ	6.000.000	6.000.000
	24.000.000	24.000.000
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Giám đốc và người quản lý khác		
- Mai Thanh Hải	505.260.000	532.550.694
- Lò Mạnh Cường	418.812.670	438.883.870
- Lê Ngọc Hùng	365.184.115	429.570.958
	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2023)	
	1.289.256.785	1.401.005.523

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan



**CÔNG TY CP XI MĂNG
YÊN BÌNH**

Số: 41 CV/XMYB-2024
"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế"

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.**

2. Mã chứng khoán: VCX.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 3 - Thị trấn Yên Bình - Huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.

4. Điện thoại: 02163.886.301 Fax: 02163.886.303.

Ngày 29 tháng 03 năm 2024 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, chúng tôi xin giải trình nội dung sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 4/2023 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên:

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính quý 4/2023	Báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm	8.998.309.121 đồng	7.473.254.393 đồng

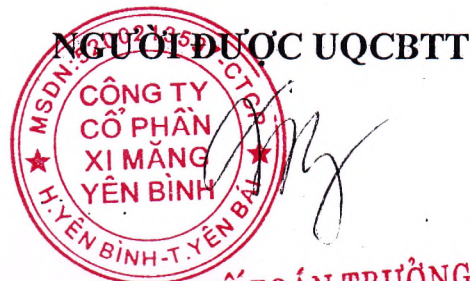
Theo đó thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế từ đầu năm trong báo cáo quý 4/2023 lãi 8,9 tỷ đồng, trong báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán lãi 7,4 tỷ đồng. Có sự chênh lệch trên chủ yếu là do: Trong báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán công ty đã điều chỉnh tăng chi phí khác số tiền là 903,6 triệu đồng; điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành số tiền là 653,6 triệu đồng. Dẫn đến, lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính năm được kiểm toán giảm so với lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 4/2023.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt